

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2022/HS-ST
Ngày: 07-4-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí.
2. Bà Nguyễn Thị K Chi – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trương K Quyết – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 52/2022/TLST-HS ngày 26 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2022/QĐXXST-HS ngày 08/3/2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Vũ Thành L; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm 1989, tại Đồng Nai; Hộ khẩu thường trú: 158D/2, khu phố 1, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú: Khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên Chúa; Trình độ học vấn: 07/12; Nghề nghiệp: Không; Họ và tên cha ông Vũ Q, sinh năm 1967 (còn sống); Họ và tên mẹ bà Trương Thị T, sinh năm 1972 (còn sống); Bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có ba anh em; Bị cáo có vợ là Phạm Thị T, sinh năm 1990 (đã ly hôn) và có một người con sinh năm 2012; Tiền án: Ngày 18/5/2021, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo bản án số 273/2021/HS-ST ngày 18/5/2021; Tiền sự: Không; Hiện bị cáo đang chấp hành án theo Quyết định thi hành án hình phạt tù số: 497/2021/QĐ-CA ngày 24/6/2021 tại Nhà tạm giữ thuộc Công an thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bị cáo có mặt.

2. Họ và tên: Nguyễn Quốc P; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm 1991, tại Đồng Nai; Nơi cư trú: 18/6B, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Trình độ học vấn: Lớp 07/12; Nghề nghiệp: Không; Họ tên cha Nguyễn Văn H, sinh năm: 1964 (còn sống); Họ tên mẹ Phạm Thị M, sinh năm: 1962, (còn sống); Bị cáo là con thứ tư trong gia đình có 06 chị em; Bị cáo chưa có vợ,

con; Tiền án: Ngày 31/5/2012, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 (hai) năm 08 (tám) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” theo bản án số 314/2012/HSST ngày 31/5/2012, đã chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 05/12/2013 nhưng chưa chấp hành xong phần bồi thường dân sự; Ngày 01/02/2016, bị Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xử phạt 03 (ba) năm 10 (mười) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo bản án số 20/2016/HSST ngày 01/02/2016, đã chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 18/09/2018 nhưng chưa chấp hành xong phần bồi thường dân sự; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt và bị giam giữ từ ngày 15/10/2021, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ thuộc Công an thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bị cáo có mặt.

- Bị hại: Chị Trần Thị B, sinh năm 1992

Địa chỉ: 162C/6, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1988

Địa chỉ: 141A, hẻm 61, khu phố 4, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

(Vắng mặt).

2/ Chị Trịnh Thị K, sinh năm 1989

Địa chỉ: 226F/4, khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 17 giờ 00 ngày 12/10/2021, Võ Tấn D (sinh năm 1994), ngụ tại khu phố 4, phường T, thành phố B điều khiển xe mô tô biển số 60H3-9414 chở Nguyễn Quốc P đi chơi. Khi đi đến đoạn đường thuộc khu phố 6, phường T, thành phố B thì gặp Vũ Thành L đang điều khiển xe mô tô biển số 60B5-385.32 nên cả ba cùng rủ nhau sử dụng ma túy. Sau đó, D điều khiển xe đi mua ma túy còn P đi sang xe mô tô của L để đi tìm địa điểm để sử dụng ma túy. Trên đường đi, L điều khiển xe đi vào một con hẻm không số thuộc khu phố 6, phường T, thành phố B để tìm bạn tên Huỳnh (không rõ họ, địa chỉ) để rủ đi chơi ma túy cùng. Khi đi ngang qua nhà chị Trần Thị B, sinh năm 1992, địa chỉ số 162C/6, khu phố 6, phường T, thành phố B thì L phát hiện phía trước nhà có dựng 01 (một) chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41, chìa khóa cắm sẵn ở ổ khóa xe và không có người trông coi nên L đã nảy sinh ý định trộm cắp xe mô tô trên nhưng không nói cho P biết. Sau đó, L điều khiển xe chở P đi ra đầu hẻm rồi nói P đứng đợi, còn L đi bộ đến chỗ chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41 lén lút dắt lùi xe ra ngoài, rồi mở khóa xe nổ máy, điều khiển xe chạy ra nơi P đang đứng đợi và rủ P đi bán chiếc xe cùng L, L sẽ cho tiền tiêu xài. Khi nghe L nói vậy, P biết đây là xe do L mới trộm cắp được, nhưng do muốn có tiền tiêu xài nên P đồng ý đi bán xe với L. L điều khiển xe mô tô biển số 59L2-107.41 và P điều

khiến xe mô tô biển số 60B5-385.32 cùng đi đến nhà anh Nguyễn D (sinh năm 1987) tại khu phố 8, phường T, thành phố B để bán xe. Đến nơi thì L gặp anh Trình Văn H (sinh năm 1988), ngụ tại khu phố 8, phường T, thành phố B đang ngồi chơi tại nhà anh D, L hỏi anh H có cầm xe mô tô không, anh H thấy chiếc xe mô tô biển số 59L2-107.41 không có giấy tờ nên không cầm nhưng vì L nói xe của vợ, giấy tờ để ở nhà thì anh H tin tưởng là xe của L và đồng ý cầm với giá 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Sau đó, L đem số tiền trên chia cho P 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Sau khi phát hiện bị mất tài sản, chị Trần Thị B đã đến Công an phường T, thành phố B, trình báo sự việc. Công an phường T đã lập hồ sơ ban đầu chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B để xử lý theo thẩm quyền. Ngày 14/10/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B tiến hành làm việc với P và P khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu.

Đến ngày 19/11/2021, Vũ Thành L bị bắt theo Quyết định thi hành án hình phạt tù số: 497/2021 ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B để thi hành án. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B tiến hành làm việc với L và L đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Vật chứng của vụ án:

+ 01 (một) USB bên trong có chứa đoạn video ghi lại toàn bộ nội dung vụ trộm cắp chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41 vào ngày 12/10/2021 tại nhà số 162c/6, khu phố 6, phường T, thành phố B.

+ 01 (một) chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41 do anh Trình Văn H giao nộp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho chủ sở hữu là chị Trần Thị Bé.

+ 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu xanh, biển số: 60B5-385.32 mà Vũ Thành L và Nguyễn Quốc P sử dụng vào việc phạm tội. Qua điều tra, nguồn gốc chiếc xe mô tô trên là của chị Trịnh Thị K (là bạn gái L) chị K cho L mượn nhưng không biết L sử dụng vào việc phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho chị K theo quy định của pháp luật.

+ Số tiền 947.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) thu giữ của Nguyễn Quốc P. Đây là tiền bán xe mô tô biển số: 59L2-107.41 do L trộm cắp mà có, sau khi bán được đã chia cho P số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), P đã tiêu xài hết 553.000 đồng (năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Về các vấn đề khác của vụ án: Tại bản kết luận định giá tài sản số 422/KL-HĐĐGTS ngày 14/10/2021, của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng Hình sự kết luận: “01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đen, biển số: 59L2-107.41 có giá trị tài sản định giá là: 25.020.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)”.

Về dân sự: Quá trình điều tra, bị hại chị Trần Thị B đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bồi thường. Riêng đối với anh Trình Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án yêu cầu Vũ Thành L bồi thường số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Đối với anh Trình Văn H có hành vi cầm chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đen, biển số: 59L2-107.41 nhưng anh H không biết tài sản trên là do L phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B không truy cứu trách nhiệm Hình sự.

Trong quá trình điều tra các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội theo như nội dung cáo trạng mô tả. Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo.

Tại bản cáo trạng số 79/CT-VKSBH ngày 25/01/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố bị cáo Vũ Thành L về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1, Điều 173 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Nguyễn Quốc P về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Vũ Thành L mức án từ 01 năm 08 tháng đến 02 năm tù. Tổng hợp hình phạt 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại bản án số 273/2021/HS-ST ngày 18/5/2021 buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 03 (Ba) năm 02 (Hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2021

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc P mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm về gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng trong hồ sơ vụ án: Cơ quan điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra các bị cáo, người tham gia tố tụng khác và tại phiên tòa không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện theo quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Vũ Thành L và Nguyễn Quốc P đã khai nhận: Khoảng 17 giờ 00 phút ngày 12/10/2021, tại nhà số 162C/6, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, Vũ Thành L đã có hành vi lén lút trộm cắp 01 (một) chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41 trị giá là 25.020.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) của chị Trần Thị Bé. Sau khi lấy trộm được chiếc xe mô tô trên L đã rủ Nguyễn Quốc P đi tiêu thụ, P biết rõ đây là tài sản L phạm tội mà có nhưng do muốn có tiền tiêu xài nên P vẫn đồng ý, sau khi cầm xe, L chia cho P số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Sau đó thì L và P bị bắt giữ để điều tra xử lý.

Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Vũ Thành L phạm tội “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hành vi của bị cáo Nguyễn Quốc P phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 như nội dung bản cáo trạng số 79/CT-VKSBN ngày 25/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự trị an xã hội tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Tình tiết tăng nặng đối với bị cáo Vũ Thành L: Tái phạm (quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự).

Tình tiết tăng nặng đối với bị cáo Nguyễn Quốc P: Không.

+ Tình tiết giảm nhẹ đối với 02 bị cáo: Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự).

Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 173 và khoản 5 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu chứng cứ và lời khai tại phiên tòa cho thấy các bị cáo không có thu nhập và không có tài sản nào khác. Nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bị hại chị Trần Thị B đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bồi thường nên không đặt ra xem xét. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trình Văn H yêu cầu Vũ Thành L và Nguyễn Quốc P bồi thường số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), tại phiên tòa bị cáo L và P đồng ý bồi thường nên ghi nhận.

[5] Về xử lý vật chứng:

+ 01 (một) USB bên trong có chứa đoạn video ghi lại toàn bộ nội dung vụ trộm cắp chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41 vào ngày 12/10/2021 tại nhà số 162c/6, khu phố 6, phường T, thành phố B là chứng cứ của vụ án nên lưu hồ sơ.

+ 01 (một) chiếc xe mô tô biển số: 59L2-107.41 do anh Trình Văn H giao nộp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho chủ sở hữu là chị Trần Thị B là phù hợp.

+ 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision màu xanh, biển số: 60B5-385.32 mà Vũ Thành L và Nguyễn Quốc P sử dụng vào việc phạm tội. Qua điều tra, nguồn gốc chiếc xe mô tô trên là của chị Trịnh Thị K (là bạn gái L) chị K cho L mượn nhưng không biết L sử dụng vào việc phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho chị K là phù hợp.

+ Tiếp tục tạm giữ số tiền 947.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) thu giữ của Nguyễn Quốc P để đảm bảo thi hành án.

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và mỗi bị cáo phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tuyên bố bị cáo **Vũ Thành L** phạm tội: **“Trộm cắp tài sản”**.

Xử phạt bị cáo Vũ Thành L mức án **02 (Hai) năm tù**. Tổng hợp hình phạt 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại bản án số 273/2021/HS-ST ngày 18/5/2021, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 03 (Ba) năm 02 (Hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2021.

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Quốc P** phạm tội **“Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”**.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc P mức án **03 (Ba) năm tù**. Thời hạn tù được tính từ ngày 15/10/2021.

Về trách nhiệm Dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 585 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Vũ Thành L và Nguyễn Quốc P phải liên đới bồi thường cho anh Trình Văn H số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giữ số tiền 947.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy

ngàn đồng) thu giữ của Nguyễn Quốc P để đảm bảo thi hành án (Theo Quyết định chuyển vật chứng số 1403/QĐ-VKSBH ngày 25/01/2022 và Biên lai thu tiền số 0002359 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và mỗi bị cáo phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP.B (2);
- Công an TP.B (2);
- Thi hành án hình sự (5);
- Bị cáo, đương sự (5);
- Lưu VP - Hồ sơ vụ án (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hoàng Phương